



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG  
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
Điện Thoại: 064 3 515758 Fax: 064 3 515759

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH  
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

Vũng Tàu, Tháng 7 năm 2014



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.950.516.942.349</b>	<b>1.377.053.905.677</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>884.664.735.520</b>	<b>572.340.815.020</b>
1.	Tiền	111	V.01	864.664.735.520	492.340.815.020
2.	Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	80.000.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1.	Đầu tư ngắn hạn	121			
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>946.771.820.974</b>	<b>668.412.495.604</b>
1.	Phải thu khách hàng	131		864.737.166.611	506.972.191.121
2.	Trả trước cho người bán	132		27.098.604.186	72.379.435.070
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	54.963.543.137	89.380.575.030
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(27.492.960)	(319.705.617)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>113.568.252.286</b>	<b>131.317.217.827</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	113.568.252.286	131.317.217.827
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.512.133.569</b>	<b>4.983.377.226</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		5.512.133.569	4.983.377.226

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>397.571.615.433</b>	<b>456.293.547.759</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>362.263.895.857</b>	<b>407.883.388.311</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	362.212.319.571	407.775.186.943
	Nguyên giá	222		786.188.132.899	775.176.979.134
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(423.975.813.328)	(367.401.792.191)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	51.576.286	108.201.368
	Nguyên giá	228		689.746.800	689.746.800
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(638.170.514)	(581.545.432)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
2.1	Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
2.2	Đầu tư vào công ty liên kết	2522			
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.307.719.576</b>	<b>48.410.159.448</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		589.038.717
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	35.265.719.576	47.821.120.731
3.	Tài sản dài hạn khác	268		42.000.000	
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.348.088.557.782</b>	<b>1.833.347.453.436</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>		<b>300</b>		<b>1.656.491.740.467</b>	<b>1.155.751.118.687</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>1.509.187.981.085</b>	<b>980.352.103.016</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15		
2. Phải trả người bán		312		810.214.087.550	572.404.776.286
3. Người mua trả tiền trước		313		104.649.499.249	70.681.308.877
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	77.948.372.642	122.313.804.980
5. Phải trả người lao động		315		17.650.032.534	35.396.445.165
6. Chi phí phải trả		316	V.17	361.999.613.174	93.782.109.764
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	141.513.912.416	84.800.064.424
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		323		(4.787.536.480)	973.593.520
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>147.303.759.382</b>	<b>175.399.015.671</b>
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333		137.704.500.000	170.253.680.000
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện		338	V.18	9.599.259.382	5.145.335.671
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>		<b>400</b>		<b>691.596.817.315</b>	<b>677.596.334.749</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	V.22	<b>691.596.817.315</b>	<b>677.596.334.749</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		8.715.964.235	8.715.964.235
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		29.120.000.000	7.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		253.760.853.080	261.880.370.514
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>		<b>440</b>		<b>2.348.088.557.782</b>	<b>1.833.347.453.436</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001 V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
2.1 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ khi cổ phần hoá			
2.3 Vật tư, hàng hóa hàng viện trợ			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại:	005		
Dollar Mỹ (USD)		31.069.724,72	13.123.623,04
Euro (EUR)			
Dollar Singapore (SGD)			
Yên Nhật (¥)			
Dollar Úc (AUD)			
Bảng Anh (£)			
Dollar Canada (CAD)			
...			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006		

Thành phố Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



**Dương Hùng Văn**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG

CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC

Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Tháng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	CHỈ TIÊU	Quý II		Đơn vị tính: VND			
		Năm nay		Năm trước			
		Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm Năm trước		
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.255.661.962.118	1.351.807.274.188	2.003.379.711.619	1.662.527.600.183
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10=01-02)	10		1.255.661.962.118	1.351.807.274.188	2.003.379.711.619	1.662.527.600.183
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.062.774.760.025	1.276.134.505.480	1.760.638.098.740	1.570.697.610.644
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		192.887.202.093	75.672.768.708	242.741.612.879	91.829.989.539
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.910.117.229	4.085.286.018	11.300.665.523	8.860.909.230
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	5.177.440.626	6.302.623.951	7.908.507.002	10.934.291.717
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.211.400.080	3.598.860.442	4.378.571.115	7.511.883.057
8.	Chi phí bán hàng	24		7.947.832.941	5.077.575.169	9.850.247.356	8.242.510.363
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.777.708.201	15.492.716.451	36.450.206.017	24.094.052.022
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(24+25))	30		162.894.337.554	52.885.139.155	199.833.318.027	57.420.044.667



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		199.366.621.610	353.408.917.158
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		56.702.452.367	112.374.450.365
- Các khoản dự phòng	03		(292.212.657)	319.705.617
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.876.800.166	(404.465.875)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.666.702.407)	(11.064.923.429)
- Chi phí lãi vay	06		4.378.571.115	12.552.822.178
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		258.365.530.194	467.186.506.014
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(275.288.730.696)	247.408.805.688
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.748.965.541	(119.757.001.197)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		553.375.403.580	(363.015.316.075)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		589.038.717	3.688.329.473
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.378.571.115)	(12.552.822.178)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(92.198.015.795)	(66.356.911.517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		117.893.852	3.621.953.512
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.081.886.343)	(13.295.076.644)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>451.249.627.935</b>	<b>146.928.467.076</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.149.109.165)	(16.591.692.970)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.666.702.407	11.062.105.247
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.482.406.758)</b>	<b>(5.526.769.541)</b>



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(137.805.850.000)	(50.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(137.805.850.000)</u>	<u>(50.000.000.000)</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		308.961.371.177	91.401.697.535
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		572.340.815.020	480.460.866.546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.362.549.323	478.250.939
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	<u>884.664.735.520</u>	<u>572.340.815.020</u>

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Văn Sâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc

Giám đốc



Dương Hùng Văn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05/10/2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05/07/2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HDQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ( gọi tắt là “ PTSC”), chủ sở hữu của Công ty, về việc “ Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần”. Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 78% vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 là 560 người ( tại ngày 31/12/2013 là 550 người)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là năm tài chính thứ 8 của Doanh nghiệp.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

# **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

## **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (ĐVN), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

## **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## **4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## **5. Tài sản cố định hữu hình**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

**6. Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn***

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

***Chi phí bảo hành công trình xây lắp***

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

**7. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn điều lệ mà các Cổ đông đã góp vốn trong đó Cổ đông giữ quyền kiểm soát là Công ty mẹ - Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

**8. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Năm tài chính 2007 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh và có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **9. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua chuyên khoản trung bình của ngân hàng VCB hội sở chính và được xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số: 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2013:	20.815	VND/USD
	30/06/2014:	21.300	VND/USD

#### **11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **13. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Doanh nghiệp tự xác định.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)**

Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	33.566.097	383.457.822
Tiền gửi ngân hàng	864.631.169.423	491.957.357.198
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	80.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>884.664.735.520</u></b>	<b><u>572.340.815.020</u></b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế GTGT nhà thầu được khấu trừ	4.248.603.639	11.084.097.653
Phải thu người lao động	16.500.290	2.226.370
Phần lãi tiền gửi dự thu	73.643.836	137.863.014
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	23.814.506.236	33.852.205.902
Phải thu khác	21.561.400	-
Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu TLO	9.949.525.384	-
Phải thu nội bộ từ PTSC	16.839.202.352	44.304.182.091
<b>Cộng</b>	<b><u>54.963.543.137</u></b>	<b><u>89.380.575.030</u></b>

**4. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
--	--------------------	-------------------

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)**

	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	690.041.380	513.388.723
Công cụ, dụng cụ	453.858.156	36.342.344
Chi phí SX, KD dở dang	112.424.352.750	130.767.486.760
<b>Cộng</b>	<b>113.568.252.286</b>	<b>131.317.217.827</b>

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước
6. Các khoản phải thu nội bộ
7. Phải thu dài hạn khác
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>					
Số dư đầu năm (quý)	46.307.143.821	72.621.152.508	646.257.614.605	9.991.068.200	775.176.979.134
- Mua trong năm	1.167.244.035	5.084.203.196	3.164.928.854	1.784.477.680	11.200.853.765
-Giảm khác		189.700.000			189.700.000
Số dư cuối năm (quý)	47.474.387.856	77.515.655.704	649.422.543.459	11.775.545.880	786.188.132.899
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm (quý)	19.018.587.059	37.539.158.739	305.267.089.655	5.576.956.738	367.401.792.191
- Khấu hao trong năm	2.809.296.529	6.335.994.807	46.346.207.619	1.154.328.330	56.645.827.285
-Giảm khác		71.806.148			71.806.148
Số dư cuối năm (quý)	21.827.883.588	43.803.347.398	351.613.297.274	6.731.285.068	423.975.813.328
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu năm (quý)	27.288.556.762	35.081.993.769	340.990.524.950	4.414.111.462	407.775.186.943
- Tại ngày cuối năm (quý)	25.646.504.268	33.712.308.306	297.809.246.185	5.044.260.812	362.212.319.571

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>					
Số dư đầu năm				689.746.800	689.746.800
-Giảm trong năm					
Số dư cuối năm				689.746.800	689.746.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm				581.545.432	581.545.432
- Khấu hao trong năm				56.625.082	56.625.082
-Giảm khác trong năm					0
Số dư cuối năm				638.170.514	638.170.514
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>					
- Tại ngày đầu năm				108.201.368	108.201.368
- Tại ngày cuối năm				51.576.286	51.576.286

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
14. Chi phí trả trước dài hạn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)

15. Vay và nợ ngắn hạn

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Còn phải nộp
		Phải nộp	Đã nộp	
<b>I- Thuế</b>	<b>122.313.804.980</b>	<b>207.228.972.838</b>	<b>251.594.405.176</b>	<b>77.948.372.642</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.555.342.839	108.340.559.339	80.050.451.642	35.845.450.536
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		16.530.113.109	16.530.113.109	
3. Thuế xuất nhập khẩu		1.018.478.074	1.018.478.074	
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.198.015.795	32.060.737.889	92.198.015.795	32.060.737.889
5. Thuế tài nguyên		77.214.001	77.214.001	
6. Tiền thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
<b>7. Các loại thuế khác</b>	<b>22.560.446.346</b>	<b>49.276.084.427</b>	<b>61.794.346.556</b>	<b>10.042.184.217</b>
- Thuế thu nhập cá nhân	3.935.026.959	15.114.638.794	16.563.845.442	2.485.820.311
- Thuế nhà thầu phụ	18.625.419.387	34.161.445.633	45.230.501.114	7.556.363.906
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	7.541.321.734	14.036.695.415	18.270.256.882	3.307.760.267
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	11.084.097.653	20.124.750.218	26.960.244.232	4.248.603.639
<b>Tổng Cộng</b>	<b>122.313.804.980</b>	<b>207.306.186.839</b>	<b>251.671.619.177</b>	<b>77.948.372.642</b>

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí quản lý trên doanh thu	6.886.452.488	82.189.460
Chi phí dự án booster compressor	30.942.517.931	31.064.607.924
Trích trước chi phí dự án BIENDONG	18.984.859.396	18.984.859.396
Trích trước quyết toán phí bảo hiểm mua năm 2013		1.253.341.930
Trích trước chi phí bảo hành cho dự án DA HUC HSTD	8.209.193.820	8.209.193.820
Trích trước chi phí bảo hành cho dự án DA HUC TLDD	8.209.193.820	8.209.193.820
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Sàlan POS01 năm 2013	45.499.500.000	10.111.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Sàlan PTSC 01 năm 2013	15.196.500.000	3.377.000.000
Trích trước chi phí mua vật tư, thuê máy móc thiết bị phục vụ dự án PWFE cho TNK		1.457.442.278
Trích trước dự án HUC Zawtica & COW		10.952.047.938
Trích trước chi phí dịch vụ EPCI MT 2X Flowline - KH Biển Đông	9.880.010.439	
Trích trước chi phí dịch vụ cung cấp cho KH Hoang Long JOC PO 13-S025	488.964.667	
Trích trước chi phí DA EOR JVPC	148.033.872.447	
Trích trước chi phí DA HUC & COW ZAWTICA	23.504.519.114	
Trích chi phí sử dụng nhãn hiệu tập đoàn quý	1.767.044.586	
Trích trước chi phí DA HUC MT, HUC HT & COW	17.681.304.936	
Trích chi phí của dự án Dừa quý II/2014	5.101.799.905	
Trích chi phí dự án Pearl Modification	913.686.320	
Trích chi phí dự án TOPAZ LPS	7.596.593.932	
Trích DT- CP cung cấp nhân sự inspetor tháng 6 theo CO No.: PCV/DMDP-1/2012/618	736.881.818	
Trích trước chi phí Bảo vệ, điện thoại, vé máy bay tháng 6/2014	916.521.044	
Trích lương 20% lương năm 2014	11.450.196.511	
<b>Cộng</b>	<b>361.999.613.174</b>	<b>93.700.876.566</b>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
------------	------------



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC**  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)**

Kinh phí công đoàn	233.491.743	704.781.108
Bảo hiểm xã hội	202.268.525	617.701.432
Bảo hiểm y tế	2.682.604	57.543.911
Bảo hiểm thất nghiệp	55.457.834	60.641.066
Phải trả lương thưởng CBCNV cuối kỳ chưa chi	18.981.225.459	9.165.403.127
Thuế TNCN phải nộp	2.488.833.368	1.581.734.184
Quỹ tương trợ dầu khí		
Các khoản ủng hộ	10.539.000	98.699.974
Đảng phí	431.952.379	331.968.812
Thuế nhà thầu TNDN	2.318.950.748	3.771.263.395
Phí bảo hiểm thu hộ chi hộ cho người thân	16.486.830	120.384.086
Trả góp PVFC	38.320.556	33.531.496
Cổ tức 2013 chưa chi	2.305.578.250	180.897.000
Doanh thu chưa thực hiện	45.398.480.800	
Khác	230.644.320	16.184.833
Nợ dài hạn đến hạn trả khác	68.799.000.000	68.059.330.000
<b>Cộng</b>	<b>141.513.912.416</b>	<b>84.800.064.424</b>

**19. Phải trả dài hạn nội bộ**

**20. Vay và nợ dài hạn**

**21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Tổng
<i>Tại ngày 01/01/2013</i>	<i>13.186.665.016</i>	<i>1.041.400.000</i>	<i>14.228.065.016</i>
Ghi nhận vào KQKD trong năm 2013	33.502.481.868	90.573.847	33.593.055.715
<i>Tại ngày 01/01/2014</i>	<i>46.689.146.884</i>	<i>1.131.973.847</i>	<i>47.821.120.731</i>
Ghi nhận vào KQKD trong giai đoạn	(12.555.401.155)		(12.555.401.155)
Tại ngày 31/03/2014	34.133.745.729	1.131.973.847	35.265.719.576

**22. Vốn chủ sở hữu**

**23. Nguồn kinh phí**

**24. Tài sản thuế ngoài**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Trong bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty có trình bày lại số liệu năm trước. Chi tiết điều chỉnh được thể hiện mục VIII.5

**1. Doanh thu ( mã VI.25)**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	2.003.379.711.619	1.662.527.600.183
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		<i>1.662.527.600.183</i>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)**

	2.003.379.711.619	
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	914.088.261	910.841.611
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	53.010.792.852	12.676.932.744
DV vận chuyên, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	1.338.004.330.763	982.967.609.272
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	105.469.445.529	101.721.321.937
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	103.395.044.012	201.636.063.144
DV vận chuyên, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	402.586.010.202	362.614.831.475
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
<b>Cộng</b>	<b>2.003.379.711.619</b>	<b>1.662.527.600.183</b>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>2.003.379.711.619</i>	<i>1.662.527.600.183</i>

**2. Giá vốn hàng bán ( mã VI.27)**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.760.638.098.740	1.570.697.610.644
Trong đó:		
Dịch vụ cung ứng lao động	735.998.954	949.234.713
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	44.491.468.001	11.978.353.183
DV vận chuyên, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - thuê nhà thầu	1.227.863.588.909	924.770.692.558
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	93.723.281.011	97.184.568.345
Dịch vụ quản lý O&M - thuê nhà thầu	98.899.050.223	197.771.015.899
DV vận chuyên, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ CT biển - tự thực hiện	294.924.711.642	338.043.745.946
<b>Cộng</b>	<b>1.760.638.098.740</b>	<b>1.570.697.610.644</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính ( mã VI.26)**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.346.988.083	6.025.881.338
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.301.952.489	2.835.027.892
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi phí sử dụng với công ty mẹ	651.724.951	
<b>Tổng</b>	<b>11.300.665.523</b>	<b>8.860.909.230</b>

**4. Chi phí tài chính ( mã VI.28)**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.378.571.115	7.511.883.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.653.135.721	722.686.048
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.876.800.166	2,538,045,160

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM  
 CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thảng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)

Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ		161.677.452
Tổng	<b>7.908.507.002</b>	<b>10.934.291.717</b>

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành ( mã VI.30)
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại ( mã VI.30)
- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.350.903.507	82.641.397.486
Chi phí nhân công	165.462.762.524	130.805.770.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.860.348.460	56.005.362.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.697.399.817.929	1.356.696.291.172
Chi phí bằng tiền khác	2.219.255.017	431.635.915
<b>Cộng</b>	<b>2.000.293.087.437</b>	<b>1.626.580.457.270</b>

**VII. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Trong năm 2014, khoản mục chi mua sắm tài cố định trong năm đến thời điểm 30/06/2014 chưa thanh toán 3.051.744.600, tương đương với khoản tiền loại ra khỏi dòng tiền từ hoạt động đầu tư và giảm các khoản phải trả tương ứng

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Giao dịch với các bên liên quan.

**5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội		
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	122.702.300	1.650.172.096
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	302.191.252.446	1.128.919.013.705
	<b>302.313.954.746</b>	<b>1.130.569.185.801</b>
<b>Mua hàng</b>		
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	106.645.970	308.814.985
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	26.071.637.228	95.545.819.796
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	14.248.623.615	58.542.888.684
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	1.348.300.900	1.600.533.000
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	27.392.873.164	56.181.965.650
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	5.435.507.316	7.887.991.004
Công ty TNHH CNTT và tự động hóa Dầu Khí (PAIC)	1.286.560.000	1.286.560.000
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC	5.003.885.106	13.512.544.686

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DV LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIÊN PTSC**  
 Địa chỉ: Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)**

Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC		6.759.380.223
	3.495.370.287	
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC		<b>241.626.498.028</b>
	<b>84.389.403.586</b>	
<b>Số dư với các bên liên quan:</b>		
	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	49.930.628.880	
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	203.335.220	476.988.156
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	152.102.201.253	572.793.374.783
	<b>202.236.165.353</b>	<b>573.270.362.939</b>
<b>Trả trước người bán</b>		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	9.680.290.712	9.680.290.712
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	10.499.079.899	
	<b>20.179.370.611</b>	<b>9.680.290.712</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Văn phòng Tổng công ty PTSC	104.649.499.249	13.310.399.729
	<b>104.649.499.249</b>	<b>13.310.399.729</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Chi Nhánh PTSC tại Hà Nội	88.941.552	75.830.796
Chi Nhánh PTSC- Cty Tàu DVĐK	39.272.405.268	8.611.644.700
Chi Nhánh PTSC- Cty Cảng DVĐK	18.155.894.899	14.692.850.368
Chi Nhánh PTSC- Cty DVĐK Đà Nẵng	1.017.365.900	
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	27.378.023.164	5.330.296.195
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	4.706.643.566	352.563.750
Công ty TNHH MTV DV Khảo sát và công trình ngầm PTSC	5.003.885.106	
Công ty TNHH 1TV Khách sạn Dầu khí PTSC	3.195.605.838	20.518.575
Công ty TNHH CNTT và tự động hóa Dầu Khí (PAIC)	1.286.560.000	
	<b>100.105.325.293</b>	<b>29.083.704.384</b>

**Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ</b>	
	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Lương	-	-
Tiền thưởng	-	-
Các khoản phúc lợi khác	-	-
(Có thể chi cần trình bày số tổng cộng)		

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II cho năm tài chính 2014 (tiếp theo)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót.

Năm 2010 Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005, Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 21/2006/TT- BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 như sau.

Ngoài ra doanh nghiệp cũng áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC sửa đổi, bổ sung công tác kế toán, hạch toán, lập báo cáo tài chính

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Quý trước
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	83,07%	77,99%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	16,93%	22,01%
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	70,55%	70,53%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	29,47%	29,47%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,29	1,34
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,22	1,26
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	12,96%	4,90%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	10,06%	3,81%
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6,93%	1,91%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	18,26%	5,04%

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Sâm



Nguyễn Minh Ngọc



Dương Hùng Văn